

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/11/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 15.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (056) 3792.155
- Fax: (056) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.438 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 115 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Võ Ngọc Thùy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Đỗ Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Trần Văn Khiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Trần Thị Kim Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Ông Nguyễn Đăng Dân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Ban Kiểm soát

• Bà Phan Vân Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Bà Phạm Thị Kiều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Ông Trương Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Ngọc Thùy	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Trần Văn Khiêm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Trần Thị Kim Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Võ Ngọc Thúy

Quy Nhơn, ngày 02 tháng 04 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 456/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Giày Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/03/2013 của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Công ty không thực hiện tính giá thành sản xuất cho từng loại thành phẩm mà xác định giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và giá vốn thành phẩm xuất bán trong kỳ như trình bày tại thuyết minh số 4.4 "Hàng tồn kho". Việc xác định giá trị thành phẩm tồn kho và giá vốn thành phẩm xuất bán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành.
2. Một số khoản nợ phải thu 17.097.451.157 đồng; nợ phải trả 13.312.741.146 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2012. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận đến các bên có liên quan nhưng đến thời điểm này chúng tôi chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính

kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. ~~Lông~~ Giám đốc



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.457.430.035	96.279.829.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.193.576.767	26.907.024.887
1. Tiền	111		10.193.576.767	21.407.024.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.207.336.484	35.511.718.224
1. Phải thu khách hàng	131		26.349.618.915	34.976.419.852
2. Trả trước cho người bán	132		1.857.717.569	384.114.141
3. Các khoản phải thu khác	135		-	151.184.231
IV. Hàng tồn kho	140	6	38.343.389.420	30.700.243.891
1. Hàng tồn kho	141		39.761.834.986	32.738.137.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.418.445.566)	(2.037.893.603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.713.127.364	3.160.842.864
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.509.730.589	3.111.004.329
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	203.396.775	49.838.535
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.859.780.306	17.168.969.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.859.780.306	17.168.969.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.708.148.306	17.017.337.234
- Nguyên giá	222		29.148.073.270	28.355.387.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.439.924.964)	(11.338.049.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	151.632.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		151.632.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.317.210.341	113.448.799.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.397.282.667	78.789.346.562
I. Nợ ngắn hạn	310		57.797.282.667	76.457.271.473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	19.499.086.257	29.988.381.312
2. Phải trả người bán	312		14.827.882.171	18.303.320.748
3. Người mua trả tiền trước	313		1.155.766.378	415.352.151
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.731.802.157	958.483.489
5. Phải trả người lao động	315		10.270.403.981	16.591.143.419
6. Chi phí phải trả	316	12	1.168.583.021	1.029.521.680
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	4.264.044.793	4.488.146.910
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.879.713.909	4.682.921.764
II. Nợ dài hạn	330		600.000.000	2.332.075.089
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	600.000.000	900.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.432.075.089
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.919.927.674	34.659.452.538
I. Vốn chủ sở hữu	410		36.919.927.674	34.659.452.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	15.500.000.000	15.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	11.344.127.161	10.272.032.134
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	2.235.401.281	1.878.036.272
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	7.840.399.232	7.009.384.132
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.317.210.341	113.448.799.100

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	470.525,27	989.965,33
	EURO	-	289,82



Võ Ngọc Thùy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	172.705.339.259	215.910.591.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	1.632.134.988	2.447.982.799
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	171.073.204.271	213.462.609.146
4. Giá vốn hàng bán	11	17	150.674.850.029	188.162.584.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.398.354.242	25.300.024.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	743.267.389	6.663.228.910
7. Chi phí tài chính	22	19	1.640.632.472	3.040.341.669
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.613.149.284</i>	<i>2.318.001.597</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.847.158.089	4.520.323.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.834.924.672	8.711.146.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.818.906.398	15.691.441.617
11. Thu nhập khác	31	20	1.775.544.109	388.339.718
12. Chi phí khác	32	21	125.482.399	1.180.936.384
13. Lợi nhuận khác	40		1.650.061.710	(792.596.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	8.468.968.108	14.898.844.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.321.667.927	1.268.815.422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	7.147.300.181	13.630.029.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	4.611	8.794



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	182.133.757.484	198.323.686.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(120.198.133.801)	(138.442.037.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.925.241.340)	(43.992.923.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.571.735.721)	(1.596.993.623)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(517.500.000)	(1.035.940.047)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.054.918.260	15.848.179.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.436.465.104)	(24.966.654.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.460.400.222)	4.137.316.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(855.920.602)	(6.205.757.493)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	4.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	491.867.384	503.819.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(364.053.218)	(1.701.937.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.336.560.778	35.869.187.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.125.561.297)	(25.524.502.043)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.100.000.000)	(4.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.889.000.519)	5.694.685.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.713.453.959)	8.130.064.778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.907.024.887	18.763.192.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.839	13.767.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.193.576.767	26.907.024.887



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/11/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum SI_{in} \times Gb_{in} \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n = \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó:

Sl_m : Sản lượng tồn kho cuối kỳ n của thành phẩm i

Gb_m : Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n

ΣGV_{n-1} : Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

ΣDT_{n-1} : Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với mặt hàng bông tiêu thụ trong nước.
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, năm 2012 Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.657.727.499	8.132.368.374	2.478.086.662	87.204.685	28.355.387.220
Mua sắm trong năm	-	496.886.052	-	34.090.908	530.976.960
Đ/tư XD/CB h/thành	261.709.090	-	-	-	261.709.090
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.919.436.589	8.629.254.426	2.478.086.662	121.295.593	29.148.073.270
Khấu hao					
Số đầu năm	3.813.249.627	6.657.902.400	844.978.880	21.919.079	11.338.049.986
Khấu hao trong năm	1.311.019.560	467.427.328	303.265.590	20.162.500	2.101.874.978
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.124.269.187	7.125.329.728	1.148.244.470	42.081.579	13.439.924.964
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.844.477.872	1.474.465.974	1.633.107.782	65.285.606	17.017.337.234
Số cuối năm	12.795.167.402	1.503.924.698	1.329.842.192	79.214.014	15.708.148.306

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.969.324.781 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.034.133.460 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	151.632.000	151.632.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
Số cuối năm	151.632.000	151.632.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
			VND
Vay ngắn hạn		19.499.086.257	29.688.381.312
- Ngân hàng Đầu tư và PT VN		10.054.581.542	14.532.134.511
+ VND		6.987.283.638	14.532.134.511
+ USD	147.268,00 #	3.067.297.904	-
- NH TMCP Ngoại thương VN		2.517.009.700	8.100.918.786
+ VND		2.517.009.700	1.361.073.378
+ USD		-	6.739.845.408
- Vay Cá nhân		6.927.495.015	7.055.328.015
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	300.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN		-	300.000.000
Cộng		<u>19.499.086.257</u>	<u>29.988.381.312</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.748.582	913.580.655
Thuế thu nhập cá nhân	14.053.575	44.902.834
Cộng	<u>1.731.802.157</u>	<u>958.483.489</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	881.310.898	839.897.335
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	49.400.000	-
Trích trước tiền điện, nước	237.872.123	189.624.345
Cộng	<u>1.168.583.021</u>	<u>1.029.521.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	305.383.650	286.063.012
Bảo hiểm xã hội	594.297.556	-
Bảo hiểm y tế	148.489.143	91.431.839
Bảo hiểm thất nghiệp	56.752.607	40.298.268
Tạm ứng (số dư có)	905.114.738	835.235.258
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.254.007.099	3.235.118.533
- Công ty Rick Asia Hong Kong	1.600.000.000	1.600.000.000
- Nguyễn Tuấn	-	792.690.850
- Các đối tượng khác	654.007.099	842.427.683
Cộng	4.264.044.793	4.488.146.910

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn (Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN)	600.000.000	900.000.000
Cộng	600.000.000	900.000.000

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chính nhánh Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 69/NHNT-QN ngày 26/01/2011 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/08/2011 để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng nâng công suất sản xuất hàng giày, dép xuất khẩu. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (27/01/2011). Lãi suất cho vay xác định theo từng thời điểm nhận nợ do Ngân hàng Vietcombank quy định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	15.500.000.000	(155.882.887)	6.531.993.049	1.296.272.128	5.259.978.551
Tăng trong năm	-	155.882.887	3.740.039.085	581.764.144	13.630.029.529
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.880.623.948
Số dư tại 31/12/2011	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.272.032.134</u>	<u>1.878.036.272</u>	<u>7.009.384.132</u>
Số dư tại 01/01/2012	15.500.000.000	-	10.272.032.134	1.878.036.272	7.009.384.132
Tăng trong năm	-	-	1.072.095.027	357.365.009	7.147.300.181
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.316.285.081
Số dư tại 31/12/2012	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.344.127.161</u>	<u>2.235.401.281</u>	<u>7.840.399.232</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phạm Văn Quân	3.723.880.000	3.723.880.000
Võ Ngọc Thạch	2.007.000.000	2.007.000.000
Công ty Dệt 19/5 Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.769.120.000	8.769.120.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.009.384.132	5.259.978.551
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.147.300.181	13.630.029.529
Các khoản giảm lợi nhuận	6.316.285.081	11.880.623.948
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.100.000.000	3.100.000.000
+ Chi trả cổ tức	3.100.000.000	3.100.000.000
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	3.216.285.081	8.780.623.948
+ Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được giảm	-	1.994.746.654
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.072.095.027	1.745.292.431
+ Quỹ dự phòng tài chính	357.365.009	581.764.144
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.429.460.036	2.327.056.575
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	357.365.009	581.764.144
+ Tạm chi trả cổ tức trong năm	-	1.550.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.840.399.232	7.009.384.132

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 26/04/2012 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 là 30% vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2011 (10% /vốn điều lệ), Công ty tiếp tục chia cổ tức còn lại của năm 2011 là 20% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 3.100.000.000 đồng.

16. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng (giày, dép...)	172.705.339.259	197.574.623.050
Doanh thu bông	-	18.335.968.895
Các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán)	1.632.134.988	2.447.982.799
Cộng	171.073.204.271	213.462.609.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn giày, dép..	150.674.850.029	170.702.506.849
Giá vốn bông	-	17.460.078.048
Cộng	150.674.850.029	188.162.584.897

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.867.384	619.319.633
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.099.630	6.043.909.277
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	300.375	-
Cộng	743.267.389	6.663.228.910

19. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	1.613.149.284	2.318.001.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.483.188	647.508.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	74.831.860
Cộng	1.640.632.472	3.040.341.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Xử lý nợ	494.750.162	-
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	67.463.633	309.541.815
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	42.166.638	27.689.152
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.171.122.388	-
Thu khác (thu tiền thừa, hồ sơ thầu..)	41.288	51.108.751
Cộng	1.775.544.109	388.339.718

21. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	58.443.122	221.005.727
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	52.736.497	136.412.491
Vật tư thanh lý, hư hỏng	-	351.869.045
Truy thu thuế GTGT	-	466.113.186
Chi phí khác	14.302.780	5.535.935
Cộng	125.482.399	1.180.936.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	76.325.376	52.042.057
Tiền gửi ngân hàng	10.117.251.391	21.354.982.830
+ VND	317.151.067	728.146.927
+ USD	470.525,27 #	989.965,33 #
+ EURO	-	289,82 #
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	5.500.000.000
Cộng	10.193.576.767	26.907.024.887

6. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.756.053.488	10.430.126.248
Công cụ, dụng cụ	51.742.770	67.868.614
Chi phí SX, KD dở dang	4.807.519.453	10.061.968.283
Thành phẩm	19.146.519.275	12.178.174.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.418.445.566)	(2.037.893.603)
Cộng	38.343.389.420	30.700.243.891

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	203.396.775	49.838.535
Cộng	203.396.775	49.838.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.468.968.108	14.898.844.951
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	72.745.902	792.243.316
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	72.745.902	806.431.588
+ Các khoản phạt thuế, truy thu thuế và nộp phạt khác	72.745.902	692.654.848
+ Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ	-	113.776.740
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	14.188.272
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	14.188.272
Tổng thu nhập chịu thuế	8.541.714.010	15.691.088.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.135.428.503	3.155.561.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	813.760.576	1.994.746.654
- Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi đầu tư	-	1.534.420.503
- Thuế TNDN được giảm 30%	640.628.551	460.326.151
- Thuế TNDN được giảm tương ứng các khoản chi cho lao động nữ	173.132.025	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.321.667.927	1.268.815.422
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.321.667.927	1.160.815.161
- Chi phí thuế TNDN truy thu của năm trước	-	108.000.261
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.147.300.181	13.630.029.529

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.147.300.181	13.630.029.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.147.300.181	13.630.029.529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.611	8.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.515.755.752	137.203.559.693
Chi phí nhân công	54.597.301.004	47.179.675.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.874.978	2.703.832.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.188.312.412	4.721.885.259
Chi phí khác bằng tiền	4.667.584.740	12.625.443.601
Cộng	165.070.828.886	204.434.396.439

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	470.525,27	989.965,33
Tiền và các khoản tương đương tiền (EUR)	-	289,82
Phải thu khách hàng (USD)	838.374,20	1.223.948,71
Các khoản vay (USD)	147.268,00	323.595,42
Phải trả người bán (USD)	63.036,95	338.212,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giấy da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài chủ yếu ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý... và một số Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	19.499.086.257	600.000.000	20.099.086.257
Phải trả người bán	14.827.882.171	-	14.827.882.171
Chi phí phải trả	1.168.583.021	-	1.168.583.021
Phải trả khác	2.254.007.099	-	2.254.007.099
Cộng	37.749.558.548	600.000.000	38.349.558.548
31/12/2011	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	29.988.381.312	900.000.000	30.888.381.312
Phải trả người bán	18.303.320.748	-	18.303.320.748
Chi phí phải trả	1.029.521.680	-	1.029.521.680
Phải trả khác	3.235.118.533	-	3.235.118.533
Cộng	52.556.342.273	900.000.000	53.456.342.273

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:
Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.193.576.767	-	10.193.576.767
Phải thu khách hàng	26.349.618.915	-	26.349.618.915
Cộng	36.543.195.682	-	36.543.195.682

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ